

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

Địa chỉ: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - TP Cao Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Cao Bằng, tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Cty mẹ

Tài sản	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản Ngắn hạn				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		53.335.382.590	68.856.043.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.303.381.805	4.593.675.505
1. Tiền	111	V.01	8.303.381.805	4.593.675.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.642.884.506	34.594.758.972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.316.317.576	32.998.061.137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		834.603.095	624.603.095
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.826.063.303	1.306.194.208
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(334.099.468)	(334.099.468)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		36.115.748.525	29.664.089.165
1. Hàng tồn kho	141	V.04	41.781.274.216	35.329.614.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.665.525.691)	(5.665.525.691)
V. Tài sản Ngắn hạn khác	150		2.273.367.754	3.520.162
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.272.828.414	3.520.162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	539.340	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		75.712.412.576	84.769.023.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.990.786.691	5.370.398.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5.990.786.691	5.370.398.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.721.821.171	69.122.411.909

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53.329.591.847	66.240.847.909
Nguyên giá	222		254.462.606.735	260.824.108.550
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201.133.014.888)	(194.583.260.641)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	V.09	1.849.278.664	2.406.418.000
Nguyên giá	225		6.563.220.000	6.563.220.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.713.941.336)	(4.156.802.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	542.950.660	475.146.000
Nguyên giá	228		587.786.000	517.786.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44.835.340)	(42.640.000)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.399.379.014	5.318.354.059
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.399.379.014	5.318.354.059
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		105.000.000	105.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	105.000.000	105.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.495.425.700	4.852.859.783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.495.425.700	4.852.859.783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		129.047.795.166	153.625.067.555

Nguồn vốn	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		53.078.808.757	68.073.066.411
I. Nợ ngắn hạn	310		46.883.958.757	61.878.216.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		4.396.089.335	9.521.941.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		308.334	48.954.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.839.602.218	20.284.924.913
4. Phải trả người lao động	315		3.083.183.282	8.457.448.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	3.218.122.848	1.718.149.589
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1.964.501.334	1.357.055.618
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	9.816.825.083	14.105.855.655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.565.326.323	6.383.886.412
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính ph	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.194.850.000	6.194.850.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

Nguồn vốn	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		13.000.000	13.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	6.181.850.000	6.181.850.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - Vốn chủ sở hữu(400 = 410+ 430)	400		75.968.986.409	85.552.001.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	70.801.923.389	75.609.009.158
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.555.080.261	5.555.080.261
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		779.600.000	779.600.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.532.756.872)	(10.725.671.103)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		(10.725.671.103)	(11.235.421.308)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.807.085.769)	509.750.205
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.167.063.020	9.942.991.986
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		5.167.063.020	9.942.991.986
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		129.047.795.166	153.625.067.555

Ngày tháng năm 2016

LẬP BIỂU



Nông Như Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nông Thị Mùi



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - Năm 2016

Cty mẹ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25 248 407 510	12 327 057 988	32 431 629 386	13 918 749 131
- Doanh thu bán ngoài			25 248 407 510	12 327 057 988	32 431 629 386	13 918 749 131
- Doanh thu nội bộ						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	25 248 407 510	12 327 057 988	32 431 629 386	13 918 749 131
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	18 513 583 123	11 048 599 215	24 114 597 911	12 116 597 303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6 734 824 387	1 278 458 773	8 317 031 475	1 802 151 828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	14 611 376	16 108 285	35 403 595	23 176 202
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	571 177 198	924 538 203	896 616 818	1 272 339 460
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		571 177 198	792 616 827	896 616 818	1 140 418 084
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	1 133 925 991	1 093 922 019	1 761 219 739	2 253 664 995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	5 314 380 601	3 615 838 438	8 836 472 817	6 514 490 083
kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		- 270 048 027	- 4 339 731 602	- 3 141 874 304	- 8 215 166 508
11. Thu nhập khác	31		115 155 892	1 061 020	674 387 716	2 883 828
12. Chi phí khác	32		2 330 525 034	2 305 898 536	2 339 599 181	2 305 898 536
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 2 215 369 142	- 2 304 837 516	- 1 665 211 465	- 2 303 014 708
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		- 2 485 417 169	- 6 644 569 118	- 4 807 085 769	- 10 518 181 216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 2 485 417 169	- 6 644 569 118	- 4 807 085 769	- 10 518 181 216
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		- 311	- 831	- 601	- 1 315
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày tháng năm 2016

LẬP BIỂU



Nông Như Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nông Thị Mùi



Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - Năm 2016

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.807.085.769)	(10.518.181.216)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.545.326.113	12.582.725.680
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(14.283)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.403.595)	(23.161.919)
- Chi phí lãi vay	06		896.616.818	1.140.418.084
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		6.599.453.567	3.181.786.346
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.949.057.799	32.099.182.311
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.451.659.360)	(36.916.564.033)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.333.546.620)	15.542.455.626
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.911.874.169)	(1.564.151.529)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(864.883.559)	(1.152.786.243)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.176.327)	(225.349.672)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		130.430.000	173.450.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.345.307.746)	(3.683.410.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		10.741.493.585	7.454.612.316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.401.842.122)	(4.618.195.743)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		623.681.814	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.403.595	23.176.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		(2.742.756.713)	(4.595.019.541)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.879.470.883	12.617.991.195
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.604.018.455)	(14.111.760.064)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.564.483.000)	(1.727.400.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.289.030.572)	(3.221.168.869)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.709.706.300	(361.576.094)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 593 675 505	2 286 810 660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.303.381.805	1.925.234.566

Cao Bằng, ngày ... tháng ... năm 2016

LẬP BIỂU



Nông Như Trang

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nông Thị Mùi



GIAM ĐỐC



Nguyễn Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II - Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800129232 đăng ký lần đầu ngày 01/7/2006 do sơ kế hoạch và đầu tư tính Cao bằng cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Trong năm tài chính 2016, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh khoáng sản, sắt, thiếc, vàng, kim loại, phi kim loại, nước khoáng, chế biến tiêu thụ chè đắng, chè dây, một số sản phẩm đặc sản khác.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản, vàng, bạc, đá quý, kim loại, phi kim loại, nước khoáng và vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành khai thác và chế biến Khoáng sản.

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi giao thông và công trình hạ tầng.

- Sản xuất thủy điện, xây lắp đường dây và trạm trung thế, hạ thế.

- Trồng, chế biến tiêu thụ chè đắng, chè dây, một số sản phẩm đặc sản khác.

- Sản xuất nước uống tinh khiết, sản xuất kinh doanh rượu, bia.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ ô tô Thái tuần

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Xí nghiệp Thiếc;

Xí nghiệp Điện cơ;

Xí nghiệp Chè đắng và Thương mại;

Phân xưởng sắt Nà lũng.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/1/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng; Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

(tỷ giá chính thức) tỷ giá liên ngân hàng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

(căn cứ vào quan hệ cung - cầu, thời hạn cho vay)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ. không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Theo qui định kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong chuẩn mực kế toán "Tồn kho" VAS 02 và trong chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cuối kì kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: theo thỏa thuận trong hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không sử dụng khái niệm chênh lệch vĩnh viễn.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ. không bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Nếu Công ty còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính; Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng. được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Thu nhập khác doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc cơ sở dồn tích. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. "Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai". (Chuẩn mực số 01)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối năm		Đầu năm		
	- Tiền mặt	585.514.433		140.332.239	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.717.867.372		4.453.343.266		
- Tiền và các khoản tương đương					
Cộng	8.303.381.805		4.593.675.505		
02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá	Giá gốc	Giá	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá đánh giá	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Đầu tư vào đơn vị khác					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
03- Phải thu khách hàng	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	
a) Phải thu của khách hàng					
- Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomín					
- Các khoản phải thu khách hàng		4.316.317.576		32.998.061.137	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối					
04- Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá	Giá gốc		Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.		1.825.973.303		1.306.194.208	
b) Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ;		5.990.786.691		5.370.398.000	
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.					
05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Giá	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	
(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)					
a) Tiền;					

b) Hàng tồn kho; c) TSCĐ; d) Tài sản khác.					
06- Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	-	-	-	-	-
07- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá đánh giá	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng mua đang đi đường					
- Nguyên liệu, vật liệu		10.352.383.005	14.772.571.826	2.908.735.551	
- Công cụ, dụng cụ		349.161.496	348.804.013		
- Chi phí SXKD dở dang		10.907.968.838	14.801.747.247		
- Thành phẩm		20.171.760.877	5.406.491.770	2.756.790.140	
- Hàng hóa					
- Hàng gửi đi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho		41.781.274.216	35.329.614.856	5.665.525.691	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:					
08- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)					
Cộng			-		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá đánh giá	Giá gốc			
- Mua sắm;					
- XD CB;		8.399.379.014	5.318.354.059		
Thủy điện Tà Sa2		591.748.325	591.748.325		
Khu chung cư Nà Cáp		120.073.482	120.073.482		
Dự án cải tạo mỏ sắt Nà Lũng		900.378.739	373.015.284		
Dự án thi công mặt bằng lò Ferô (Thân quặng)		3.463.240.990	3.463.240.990		
Dự án Mỏ Thiếc Nậm Kép		2.489.000			
Dự án tận thu quặng thiếc bãi Thập lục phần		3.321.448.478	749.913.251		
CT biển báo AT đập MT số 5			20.362.727		
- Sửa chữa.					
Cộng		8.399.379.014	5.318.354.059		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	86 845 806 936	102 676 569 845	70 499 358 484	757 373 285	45 000 000	260 824 108 550
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	128 310 000					128 310 000
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		200 000 000	3 236 237 190			3 436 237 190
- Giảm khác	3 053 574 625					3 053 574 625
Số dư cuối năm	83 920 542 311	102 476 569 845	67 263 121 294	757 373 285	45 000 000	254 462 606 735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60 431 679 228	68 841 621 692	64 507 586 436	757 373 285	45 000 000	194 583 260 641
- Khấu hao trong năm	3 443 545 562	5 237 144 842	1 305 301 033			9 985 991 437
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		200 000 000	3 236 237 190			3 436 237 190
- Giảm khác						
Số cuối năm	63 875 224 790	73 878 766 534	62 576 650 279	757 373 285	45 000 000	201 133 014 888
3. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26 414 127 708	33 834 948 153	5 991 772 048			66 240 847 909
Tại ngày cuối năm	20 045 317 521	28 597 803 311	4 686 471 015			53 329 591 847

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý ;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai ;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình ;

10- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ Vô hình	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính							
Số dư đầu năm		6 563 220 000					6 563 220 000
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại tài sản cố định Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		6 563 220 000					6 563 220 000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		4 156 802 000					4 156 802 000
- Khấu hao trong năm		557 139 336					557 139 336
- KH giảm do Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
- KH giảm do Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Khấu hao Giảm khác							
Số cuối năm		4 713 941 336					4 713 941 336
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
Tại ngày đầu năm		2 406 418 000					2 406 418 000
Tại ngày cuối năm		1 849 278 664					1 849 278 664

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản : thực hiện theo Điều 21 Hợp đồng 24/2012/TSC-CTTC ngày 09/5/2012 ký kết với Công ty TNHH 1TV cho thuê Tài chính - Vietinbank

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	1	2	3	4	5	6	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền		
Nguyên giá tài sản cố định Vô hình								
Số dư đầu năm	517 786 000							517 786 000
- Mua trong năm					70 000 000			70 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	517 786 000				70 000 000			587 786 000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	42 640 000							42 640 000
- Khấu hao trong năm					2 195 340			2 195 340
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số cuối năm	42 640 000				2 195 340			44 835 340
3. Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	475 146 000							475 146 000
Tại ngày cuối năm	475 146 000				67 804 660			542 950 660

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.272.828.414	3.520.162
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Chi phí mua bảo hiểm;	26.288.881	3.520.162
- Thuê đất	2.109.259.258	
- BHLĐ phòng BV QSự	81.270.000	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	56.010.275	
b) Dài hạn	5.495.425.700	4.852.859.783
- Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả đánh giá,	1.709.431.500	1.953.636.000
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ sắt Nà Lũng	1.596.299.487	696.786.487
- CP sửa chữa máy khoan ECM	1.093.651.981	1.112.188.455
- Trợ cấp mất việc làm năm 2015	649.857.072	742.693.800
- Phân bổ chi phí sửa chữa tài sản	441.451.864	347.555.041
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	4.733.796	-
Cộng	7.768.254.114	4.856.379.945

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
		-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.879.470.883		6.879.470.883	7.604.018.455	7.604.018.455	
b) Vay dài hạn	5.624.350.000		-	-	5.624.350.000	
Kỳ hạn 5 năm	4.004.350.000				4.004.350.000	
Kỳ hạn 7 năm	1.620.000.000				1.620.000.000	
Cộng	12.503.820.883	-	6.879.470.883	7.604.018.455	13.228.368.455	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	3.635.112.497	70.629.497	3.564.483.000	3.012.257.333	317.149.173	2.695.108.160
Trên 5 năm						

d) Giá trị nợ thuê tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Gốc nợ thuê tài chính		290.271.200		3.854.754.200
- Lãi thuê tài chính phải trả		40.636.246		111.265.743
Cộng				

e) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty xăng dầu Cao Bằng	1.037.503.138	1.037.503.138	1.563.756.678	1.563.756.678
Cty TNHH Xây dựng Hoàng Việt Anh		-	1.061.090.134	1.061.090.134
Xí nghiệp địa chất 109 (Cty Địa chất Việt Bắc -TKV)		-	1.539.594.423	1.539.594.423
Cty CP Vật tư Mỏ Địa chất - VIMI	1.127.742.000	1.127.742.000	2.346.730.000	2.346.730.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.230.844.197	2.230.844.197	3.010.770.670	3.010.770.670
Cộng	4.396.089.335	4.396.089.335	9.521.941.905	9.521.941.905
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế GTGT	3.605.481.393	2.047.780.018	4.685.280.865	967.980.546
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	30.176.327	-	30.176.327	-
Thuế tài nguyên	1.008.526.553	3.253.559.844	3.753.052.599	509.033.798
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	521.526.060	36.589.000	455.400.060	102.715.000
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế TNCN	7.071.140	13.442.980	20.514.120	-
Thuế phi NN		16.979.163	16.979.163	-
Thuế đất	-	4.156.707.305	1.829.868.121	2.326.839.184
Cơ sở hạ tầng	14.647.735.440			14.647.735.440
Cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.931.273.000	1.931.273.000	-
Phí bảo vệ môi trường	464.408.000	1.655.023.440	1.834.133.190	285.298.250
Phạt chậm kê khai + chậm nộp		411.581	411.581	-
Cộng	20.284.924.913	13.115.766.331	14.561.089.026	18.839.602.218
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế TNCN		539.340		539.340

18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.218.122.848	1.718.149.589
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Lãi vay	166.048.022	134.314.763
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ Thiếc Tĩnh Túc	309.528.000	1.341.288.000
- Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả đánh giá, thăm dò khoáng sản Mỏ sắt Nà Lũng	242.546.826	242.546.826
- Phân bổ chi phí sửa chữa lớn	2.500.000.000	
- Các khoản trích trước khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	3.218.122.848	1.718.149.589
19- Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.544.846	11.544.846
- Kinh phí công đoàn	103.011.238	258.957.738
- Bảo hiểm xã hội	1.154.517.103	358.826.036
- Bảo hiểm y tế	56.959.438	58.608.733
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.315.244	25.698.820
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	613.153.465	643.419.445
Cộng	1.964.501.334	1.357.055.618
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.000.000	13.000.000
Cộng	13.000.000	13.000.000
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21- Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) <p style="text-align: center;">Cộng</p>		
a) Dài hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác <p style="text-align: center;">Cộng</p>		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Các mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000			779.600.000				5.555.080.261		86.334.680.261
-Tăng vốn trong năm trước										
-Lãi trong năm trước										
-Tăng khác										
-Giảm vốn trong năm trước										
-Lỗ trong năm trước							10.725.671.103			
-Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	80 000 000 000			779 600 000			(10.725.671.103)	5 555 080 261		75.609.009.158
-Tăng vốn trong năm nay										
-Lãi trong năm nay										
-Tăng khác										
-Giảm vốn trong năm nay										
-Lỗ trong năm nay							4.807.085.769			
-Giảm khác										
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	-		779.600.000	-	-	(15.532.756.872)	5.555.080.261	-	70.801.923.389

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	41 508 690 000	41 508 690 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38 491 310 000	38 491 310 000
Cộng	80 000 000 000	80 000 000 000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	80 000 000 000	80 000 000 000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	80 000 000 000	80 000 000 000
-Cổ tức lợi nhuận được chia		
d-Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8 000 000	8 000 000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3 849 131	3 849 131
+Cổ phiếu phổ thông	3 849 131	3 849 131
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 000 000	8 000 000
+Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ- Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
-Quỹ đầu tư phát triển	5 555 080 261	5 555 080 261
-Quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp		
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779 600 000	779 600 000
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a)- Giá trị tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài chính không huỷ ngang theo các thời hạn -Từ 1 năm trở xuống -Trên 1 năm đến 5 năm -Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tệ) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQKD

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
-Doanh thu bán hàng	32.048.116.195	13.614.003.677
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	383.513.191	304.745.454
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	32.431.629.386	13.918.749.131
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó		
-Chiết khấu thương mại		
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Cộng	-	-
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	24.114.597.911	12.116.597.303
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. + Thuế GTGT không được khấu trừ		
Cộng	24.114.597.911	12.116.597.303
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.403.595	23.176.202
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	35.403.595	23.176.202
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền vay	896.616.818	1.140.418.084
+Lãi tiền vay ngắn hạn	649.618.208	345.127.530
+Lãi tiền vay trung, dài hạn	246.998.610	795.290.554
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		131.921.376
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	896.616.818	1.272.339.460
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	623.681.814	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	50.705.902	2.883.828
Cộng	674.387.716	2.883.828
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	97.567.525	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	2.242.031.656	2.305.898.536
Cộng	2.339.599.181	2.305.898.536
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.855.364.033	6.542.438.526

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.761.219.739	2.253.664.995
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác	18.891.216 18.891.216	27.948.443 27.948.443
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5.085.939.508	10.241.421.873
- Chi phí nhân công;	10.856.395.544	14.874.501.042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	8.019.928.451	9.030.498.190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.672.254.568	4.785.680.214
- Chi phí khác bằng tiền.	16.854.985.890	20.274.871.342
Cộng	42.489.503.961	59.206.972.661
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc phát hành trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ

phải trả:

- Tiền trả nợ cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Ngày tháng năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nông Như Trang

Nông Thị Mùi



Nguyễn Minh Tâm